

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6 – 27
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	12 – 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (sau đây gọi tắt là " Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao thành Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 2000108471 ngày 29/12/2009 (thay đổi lần 2 ngày 06/09/2011) vốn điều lệ của Công ty là 540.500.000.000 VND, trong đó vốn Nhà nước 377.356.250.000 VND (chiếm 69,82%) và ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn xi măng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất dùng trong nông nghiệp;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề (Tư vấn, dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa phân vào đâu được;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hóa chất (trừ những hóa chất nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề).
- Sản xuất kinh doanh điện, nước, xi măng, xăng, dầu, mỡ công nghiệp, sơn, đá, đất sét, than, chất dẻo, gạch không nung, vôi phèn các loại, khí công nghiệp, bao bì các loại, thức ăn chăn nuôi, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ ngành khai khoáng.
- Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện đến 35KV.
- Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy nội địa.
- Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe.
- Dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp (kê khai hải quan).
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình,
- Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.
- Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị , dây truyền sản xuất hóa chất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thị Trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Chi nhánh của Công ty: Xí nghiệp NPK Hải Dương tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương và Xí nghiệp A Xít – tại Thị trấn Lâm thao, huyện Lâm thao, tỉnh Phú Thọ.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông	Nguyễn Quốc Tuấn	Chủ tịch
Ông	Tạ Đức Lương	Phó Chủ tịch
Ông	Nguyễn Duy Khuyến	Thành viên
Ông	Chử Văn Nguyên	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Quý	Thành viên
Ông	Lê Hồng Thắng	Thành viên
Ông	Nguyễn Khang	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Ông	Nguyễn Văn Hiệu	Trưởng ban
Ông	Phạm Khắc Toàn	Thành viên
Ông	Nguyễn Duy Việt	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Ông	Nguyễn Duy Khuyến	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thành Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Ngọc Bách	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Quang Tuyền	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế với Công ty như: góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán được áp dụng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Chương VIII - Công bố thông tin của Luật chứng khoán số 70/2006/QH ngày 29/06/2007 và Thông tư số 09/2010/TT- BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Duy Khuyển

Tổng Giám đốc

Lâm Thao, Ngày 30 tháng 01 năm 2012

Số: /BCKT/TC/NV4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2011
của Công ty Cổ phần Supe Phốt Phát và Hóa chất Lâm Thao

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc**
và các cổ đông Công ty Cổ phần Supe Phốt Phát và Hóa chất Lâm Thao

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Supe Phốt Phát và Hóa chất Lâm Thao được lập ngày 30/01/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận, nếu có), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Supe Phốt Phát và Hóa chất Lâm Thao tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Lưu Quốc Thái
Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0155/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 14 tháng 02 năm 2012

Ong Thế Đức

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0855/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.969.425.059.216	1.550.400.300.098
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		285.261.698.924	331.591.196.849
111	1. Tiền	V.01	285.261.698.924	331.591.196.849
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	0
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
121	1. Đầu tư ngắn hạn		0	0
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		370.724.383.390	371.788.481.641
131	1. Phải thu khách hàng		349.536.680.012	366.920.034.941
132	2. Trả trước cho người bán		24.943.390.147	7.111.106.325
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	0
134	4. Phải thu theo tiến độ HXD		0	0
135	5. Các khoản phải thu khác	V.02	1.130.813.082	805.071.575
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(4.886.499.851)	(3.047.731.200)
140	IV. Hàng tồn kho		1.282.514.340.411	816.026.074.584
141	1. Hàng tồn kho	V.03	1.295.670.340.411	826.174.074.584
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(13.156.000.000)	(10.148.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		30.924.636.491	30.994.547.024
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		5.057.273	6.215.333
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		29.903.266.453	30.530.169.994
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	V.04	27.732.181	30.866.546
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.05	988.580.584	427.295.151
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		259.457.564.211	311.506.993.261
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		247.726.139.968	296.244.752.736
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	201.272.101.753	241.793.303.648
222	- Nguyên giá		928.918.599.043	870.550.006.736
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(727.646.497.290)	(628.756.703.088)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
225	- Nguyên giá		0	0
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.07	1.766.265.983	1.553.999.992
228	- Nguyên giá		5.439.235.793	4.988.326.702
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.672.969.810)	(3.434.326.710)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.08	44.687.772.232	52.897.449.096
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.09	9.110.105.130	9.110.105.130
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		9.110.105.130	9.110.105.130
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dh (*)		0	0
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.621.319.113	6.152.135.395
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	2.621.319.113	6.152.135.395
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.228.882.623.427	1.861.907.293.359

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		1.353.537.863.348	1.141.784.872.117
310	I. Nợ ngắn hạn		1.252.623.914.037	1.052.366.050.281
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.11	648.171.259.429	580.935.015.286
312	2. Phải trả người bán		356.626.282.086	217.354.184.249
313	3. Người mua trả tiền trước		52.820.847.272	51.439.714.335
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	49.023.072.210	49.167.327.668
315	5. Phải trả người lao động		61.785.380.667	48.582.958.933
316	6. Chi phí phải trả		0	0
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.13	48.149.125.142	55.426.511.241
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		36.047.947.231	49.460.338.569
330	II. Nợ dài hạn		100.913.949.311	89.418.821.836
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác		0	0
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.14	95.785.044.129	87.023.383.726
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		5.128.905.182	2.395.438.110
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		875.344.760.079	720.122.421.242
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.15	875.155.406.530	719.847.465.744
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		540.500.000.000	432.400.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		20.138.962.602	0
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		13.730.050.064	0
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		300.786.393.864	287.447.465.744
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		189.353.549	274.955.498
432	1. Nguồn kinh phí	V.16	183.559.136	268.470.915
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		5.794.413	6.484.583
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.228.882.623.427	1.861.907.293.359

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		7.537.329.475	7.559.329.475
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ		5.029,00	22.781,00
- Đồng EUR		0,00	0,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
Phạm Ngọc Anh
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc
Nguyễn Duy Khuyến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.17	4.056.714.765.536	3.609.314.056.794
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.18	552.678.579	811.054.028
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.19	4.056.162.086.957	3.608.503.002.766
11	Giá vốn hàng bán	VI.20	3.257.306.420.875	2.884.444.593.725
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		798.855.666.082	724.058.409.041
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.21	17.525.160.531	11.360.539.325
22	Chi phí tài chính	VI.22	98.811.218.391	99.529.401.408
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>90.208.980.429</i>	<i>89.989.563.382</i>
24	Chi phí bán hàng		219.904.899.746	178.234.173.940
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		110.016.291.253	82.654.586.819
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		387.648.417.223	375.000.786.199
31	Thu nhập khác		14.362.773.896	10.250.273.871
32	Chi phí khác		3.040.338.184	1.621.105.745
40	Lợi nhuận khác		11.322.435.712	8.629.168.126
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		398.970.852.935	383.629.954.325
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.23	99.320.631.666	95.907.488.581
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		299.650.221.269	287.722.465.744
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.25	6.519	6.654

Người lập biểu
Phạm Ngọc Anh
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc
Nguyễn Duy Khuyến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Năm 2011
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	398.970.852.935	383.629.954.325
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	99.128.437.302	112.824.354.648
03	- Các khoản dự phòng	4.846.768.651	13.195.731.200
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	0	0
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(17.525.160.531)	(11.360.539.325)
06	- Chi phí lãi vay	90.208.980.429	89.989.563.382
		575.629.878.786	588.279.064.230
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	705.917.927	(405.824.544.532)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(469.496.265.827)	(826.174.074.584)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	145.399.201.842	373.326.744.735
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	3.531.974.342	(6.158.350.728)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(90.208.980.429)	(89.989.563.382)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(100.643.951.691)	(47.263.536.890)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	167.980.129.763	400.195.119.772
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	(223.230.643.181)	(290.274.511.066)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	9.667.261.532	(303.883.652.445)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	398.970.852.935	383.629.954.325
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(50.609.824.534)	(43.534.616.572)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	17.525.160.531	11.051.066.854
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(33.084.664.003)	(32.483.549.718)

	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	0	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.543.205.784.383	1.270.743.971.724
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.467.207.879.837)	(602.785.572.712)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(98.910.000.000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(22.912.095.454)	667.958.399.012
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(46.329.497.925)	331.591.196.849
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	331.591.196.849	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		0
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	285.261.698.924	331.591.196.849

Người lập biểu
Phạm Ngọc Anh
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc
Nguyễn Duy Khuyến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao thành Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 2000108471 ngày 29/12/2009 (thay đổi lần 2 ngày 06/09/2011) vốn điều lệ của Công ty là 540.500.000.000 VND, trong đó vốn Nhà nước 377.356.250.000 VND (chiếm 69,82%) và ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn xi măng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất dùng trong nông nghiệp;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề (Tư vấn, dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa phân vào đâu được;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hóa chất (trừ những hóa chất nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề).
- Sản xuất kinh doanh điện, nước, xi măng, xăng, dầu, mỡ công nghiệp, sơn, đá, đất sét, than, chất dẻo, gạch không nung, vôi phèn các loại, khí công nghiệp, bao bì các loại, thức ăn chăn nuôi, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ ngành khai khoáng.
- Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện đến 35KV.
- Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy nội địa.
- Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe.
- Dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp (kê khai hải quan).
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình,
- Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.
- Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị , dây truyền sản xuất hóa chất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thị Trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Chi nhánh của Công ty: Xí nghiệp NPK Hải Dương tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương và Xí nghiệp A Xít – tại Thị trấn Lâm thao, huyện Lâm thao, tỉnh Phú Thọ.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006; Các chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp do của Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán : Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

7. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lỹ kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền và các khoản tương đương tiền, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo

kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

	31/12/2011	01/01/2011
01. Tiền		
Tiền mặt	297.197.738	6.655.309
Tiền gửi ngân hàng	284.964.501.186	331.584.541.540
Tiền đang chuyển	0	0
	285.261.698.924	331.591.196.849
02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Seen	324.033.723	324.033.723
XN vận dụng toa xe hàng Hà Nội	53.496.001	27.409.842
Công ty CP đầu tư XD và thương mại Hiệp Thanh	29.742.823	29.742.823
XN XD và KD TH - CTy CP dịch vụ đường sắt KVI	31.822.917	0
Cty CP khí CN & DVTM Supe Lâm Thao	11.270.680	11.270.680
Bảo hiểm xã hội huyện Lâm thao	208.923.404	262.721.213
Phải thu các đối tượng khác	471.523.534	149.893.294
Cộng	1.130.813.082	805.071.575
03. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	411.592.240.900	346.616.228.256
Công cụ, dụng cụ	5.305.647.077	3.943.848.813
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69.207.709.845	103.519.586.803
Thành phẩm	809.564.742.589	372.094.410.712
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.295.670.340.411	826.174.074.584
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.156.000.000)	(10.148.000.000)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.282.514.340.411	816.026.074.584
04. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước		
Thuế tài nguyên	0	3.134.365
Thuế phí và lệ phí khác	27.732.181	27.732.181
Cộng	27.732.181	30.866.546
05. Tài sản ngắn hạn khác		
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0
Tạm ứng	988.580.584	427.295.151
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
Cộng	988.580.584	427.295.151

06. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

07. Tài sản cố định vô hình:

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.384.000.000	3.604.326.702	4.988.326.702
Mua trong năm		450.909.091	450.909.091
Tăng khác			0
Giảm khác			0
Số dư cuối năm	1.384.000.000	4.055.235.793	5.439.235.793
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm		3.434.326.710	3.434.326.710
Khấu hao trong năm		238.643.100	238.643.100
Tăng khác			0
Giảm khác			0
Số dư cuối năm	0	3.672.969.810	3.672.969.810
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.384.000.000	169.999.992	1.553.999.992
Tại ngày cuối năm	1.384.000.000	382.265.983	1.766.265.983

08. Chi phí xây dựng dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
Xây dựng cơ bản dở dang		
<i>Dự án cải tạo Supe 1 sang SX theo PP ướ</i>	<i>38.150.305.407</i>	<i>15.905.345.541</i>
<i>Dự án cải tạo Supe 2 sang SX lân NC</i>	<i>2.737.767.028</i>	<i>32.226.044.472</i>
<i>Dự án cải tạo Supe 2 sang SX theo PP ướ</i>	<i>362.181.818</i>	
<i>Dự án Xây dựng Sản xuất Zeolit</i>	<i>0</i>	<i>1.412.563.823</i>
<i>Dự án Xây dựng NM Axit 40 vạn tấn/năm</i>	<i>3.420.565.754</i>	<i>2.860.303.344</i>
<i>Quy hoạch tổng thể mặt bằng</i>	<i>0</i>	<i>450.009.091</i>
<i>Các công trình XD CB khác</i>	<i>16.952.225</i>	<i>43.182.825</i>
Cộng	44.687.772.232	52.897.449.096

09. Đầu tư tài chính dài hạn

09.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2011	01/01/2011
Công ty CP Khí CN & DVTM Supe Lâm Thao (*)	1.629.880.000	1.629.880.000
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (**)	3.010.000.000	3.010.000.000
Công ty CP Bao bì và DVTM Supe Lâm Thao (***)	4.470.225.130	4.470.225.130
Cộng	9.110.105.130	9.110.105.130

(*) Đầu tư với tỷ lệ 35% vốn điều lệ của Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao

(**) Đầu tư với tỷ lệ 27,62% vốn điều lệ của Công ty CP CN & TMDV Supe Lâm Thao

(***) Đầu tư với tỷ lệ 30% vốn điều lệ vào Công ty CP Bao bì và DVTM Supe Lâm Thao

V.10. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
Lợi thế kinh doanh		3.032.126.050
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.206.170.696	1.226.774.542
Chi phí khác	1.415.148.417	1.893.234.803
Cộng	2.621.319.113	6.152.135.395

11. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn		
<i>Vay NH CP Việt Nam Thịnh Vương- CN Việt Trì</i>	0	14.199.501.669
<i>Vay NH Nông Nghiệp Lâm Thao</i>	49.224.121.409	44.605.049.439
<i>Vay NH Công Thương Việt Nam - CN Đền Hùng</i>	59.658.500.339	27.898.436.984
<i>Vay NH ĐT &PT VN - CN Việt Trì (Phong Châu)</i>	0	38.561.945.082
<i>Vay NH Công Thương Việt Nam - CN Phú Thọ</i>	325.178.707.353	233.020.903.402
<i>Vay NHTM CP Quân Đội - CN Việt Trì</i>	53.760.454.166	86.708.697.291
<i>Vay NH TM CP Quốc Tế - CN Việt Trì</i>	32.884.757.743	55.710.151.738
<i>Vay NH TM CP Hàng Hải VN - CN Việt Trì</i>	51.521.973.117	43.977.956.786
<i>Vay NH TM CP Sài Gòn Hà Nội</i>	9.937.802.177	6.712.716.020
<i>Vay ngắn hạn các đối tượng khác</i>	66.004.943.125	29.539.656.875
Cộng	648.171.259.429	580.935.015.286

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.320.631.666	48.643.951.691
Thuế tài nguyên	191.936.625	0
Thuế thu nhập cá nhân	1.507.918.619	499.118.044
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.585.300	24.257.933
Cộng	49.023.072.210	49.167.327.668

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

13. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	112.630.882	2.100.442.525
Bảo hiểm xã hội	66.712.720	27.568.400
Bảo hiểm Y tế	260.238.261	7.283.558
Phải trả về cổ phần hóa	0	4.444.329.150
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (đặt cọc mua hàng)	23.146.552.112	42.102.000.000
Cổ tức phải trả	20.000.000.000	0
Bảo hiểm thất nghiệp	173.703.693	110.657.290
Các khoản phải trả khác	4.389.287.474	6.634.230.318
Cộng	48.149.125.142	55.426.511.241

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT
VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO**

Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

14. Vay dài hạn và nợ dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	95.785.044.129	87.023.383.726
- Vay ngân hàng	95.785.044.129	87.023.383.726
+ Ngân hàng TMCP Công ty Việt Nam -CN Phú Thọ	26.065.753.500	9.893.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Việt Trì	69.719.290.629	77.130.383.726
Nợ dài hạn	0	0
Cộng	95.785.044.129	87.023.383.726

15. Vốn chủ sở hữu*a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 02 kèm theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	377.356.250.000	301.885.000.000
Vốn của các đối tượng khác	163.143.750.000	130.515.000.000
Cộng	540.500.000.000	432.400.000.000

c. Các giao dịch về vốn

	Cuối năm	Đầu năm
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	432.400.000.000	0
+ Vốn góp tăng trong năm(*)	108.100.000.000	432.400.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	
+ Vốn góp cuối kỳ	540.500.000.000	432.400.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia trong kỳ (**)	98.910.000.000	0

(*) Tăng vốn theo Nghị quyết của đại hội cổ đông ngày 19/04/2011 với hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 25% vốn điều lệ.

(**) Trả cổ tức năm 2010 với tỷ lệ 15% = 64.860.000.000 đồng và tạm ứng cổ tức năm 2011 với tỷ lệ là 10% = 54.050.000.000 đồng. Thực tế đã trả đến 31/12/2011 là: 34.050.000.000 đồng. Việc phân phối lợi nhuận năm 2011 sẽ do Đại hội đồng cổ đông Công ty quyết định.

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	10.800.000	0
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.810.000</i>	
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	54.050.000	43.240.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>54.050.000</i>	<i>43.240.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu		
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	10.800.000	0

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	20.138.962.602	0
Quỹ dự phòng tài chính	13.730.050.064	0
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
V.16. Nguồn kinh phí	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ
Số đầu năm	268.470.915	6.484.583
Số tăng trong năm	1.590.000.000	0
<i>Tăng do được cấp</i>	<i>690.000.000</i>	
<i>Tăng khác</i>	<i>900.000.000</i>	
Số giảm trong năm	1.674.911.779	690.170
<i>Sử dụng trong năm</i>	<i>1.650.501.879</i>	
<i>Giảm khác</i>	<i>24.409.900</i>	<i>690.170</i>
Số cuối năm	183.559.136	5.794.413

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	4.056.714.765.536	3.609.314.056.794
Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0
Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
Cộng	4.056.714.765.536	3.609.314.056.794

18. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	552.678.579	336.996.871
Hàng bán bị trả lại		474.057.157
Cộng	552.678.579	811.054.028

19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	4.056.162.086.957	3.608.503.002.766
Doanh thu thuần dịch vụ	0	0
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	0	0
Cộng	4.056.162.086.957	3.608.503.002.766

20. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	3.254.298.420.875	2.874.296.593.725
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	0	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.008.000.000	10.148.000.000
Cộng	3.257.306.420.875	2.884.444.593.725

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
21. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.769.979.008	11.051.066.854
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, Cổ tức được chia	1.688.326.270	0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	86.889.615	144.707.182
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.979.965.638	164.765.289
Cộng	<u>17.525.160.531</u>	<u>11.360.539.325</u>
22. Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi tiền vay	90.208.980.429	89.989.563.382
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.483.513.176	9.539.838.026
Chi phí tài chính khác	6.118.724.786	0
Cộng	<u>98.811.218.391</u>	<u>99.529.401.408</u>
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	398.970.852.935	383.629.954.325
Các khoản điều chỉnh tăng	0	0
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	1.688.326.270	0
Lợi nhuận tính thuế thuế thu nhập doanh nghiệp	397.282.526.665	383.629.954.325
Lợi nhuận không được miễn giảm	397.282.526.665	383.629.954.325
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp (%)	<u>25</u>	<u>25</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	<u>99.320.631.666</u>	<u>95.907.488.581</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	48.643.951.691	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung năm trước	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	100.643.951.691	47.263.536.890
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối năm	<u>47.320.631.666</u>	<u>48.643.951.691</u>
24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên vật liệu	4.075.461.404.999	2.971.848.245.347
Chi phí nhân công	306.329.678.112	250.754.790.118
Chi phí khấu hao TSCĐ	99.128.437.302	118.572.798.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	366.153.313.537	276.842.319.555
Chi phí bằng tiền khác	37.432.495.817	28.116.313.326
Cộng	<u>4.884.505.329.767</u>	<u>3.646.134.466.853</u>

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	299.650.221.269	287.722.465.744
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	0	0
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Chi phí bằng tiền khác		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	299.650.221.269	287.722.465.744
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45.964.712	43.240.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>6.519</u>	<u>6.654</u>

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán được xác định theo của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

2. Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được Ban Giám đốc phê duyệt ban hành vào ngày 30/01/2012.

Người lập biểu
Phạm Ngọc Anh
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc
Nguyễn Duy Khuyến

Phụ lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	321.314.508.375	381.139.703.025	127.430.812.163	40.451.807.983	213.175.190	870.550.006.736
- Mua trong kỳ		1.884.942.290	1.740.636.544	623.391.818		4.248.970.652
- Đầu tư XDCB hoàn thành	14.852.647.707	18.966.434.986	6.844.173.769	11.875.000		40.675.131.462
- Tăng khác (chuyên từ TS thuê TC)	7.112.884.352	4.284.064.932	2.047.540.909			13.444.490.193
- Chuyển sang BĐS đầu tư			0			0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	343.280.040.434	406.275.145.233	138.063.163.385	41.087.074.801	213.175.190	928.918.599.043
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	212.109.142.563	289.795.742.331	90.272.231.618	36.366.411.386	213.175.190	628.756.703.088
- Khấu hao trong kỳ	29.042.016.778	50.504.664.775	15.805.899.774	3.537.212.875	0	98.889.794.202
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán, bàn giao			0	0	0	0
- Giảm khác	0		0	0		0
Số dư cuối kỳ	241.151.159.341	340.300.407.106	106.078.131.392	39.903.624.261	213.175.190	727.646.497.290
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	109.205.365.812	91.343.960.694	37.158.580.545	4.085.396.597	0	241.793.303.648
- Tại ngày cuối kỳ	102.128.881.093	65.974.738.127	31.985.031.993	1.183.450.540	0	201.272.101.753

Phụ lục 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
1.Số dư đầu kỳ	432.400.000.000	0	0	0	0	287.447.465.744	0
2.Tăng trong kỳ	108.100.000.000	0	0	20.138.962.602	14.384.973.287	299.584.310.257	0
- Tăng vốn trong kỳ	108.100.000.000						
- Tăng do lãi				20.138.962.602	14.384.973.287	299.584.310.257	0
- Tăng khác			0				
3.Giảm trong kỳ	0	0	0	0	654.923.223	293.336.293.149	0
- Phân phối lợi nhuận						293.245.330.547	0
+ Tăng vốn kinh doanh						108.100.000.000	
+ Chuyển sang Quỹ ĐTPT						20.138.000.000	
+ Chuyển sang Quỹ DP Tài chính						14.384.973.287	
+ Chuyển sang Quỹ khen thưởng phúc lợi						24.015.957.260	
+ Trả cổ tức bằng tiền năm 2010 là 15%						64.860.000.000	
+ Trả thù lao HĐQT						671.400.000	
+ Chuyển ứng trả cổ tức 10% năm 2011						54.050.000.000	
- Giảm khác					654.923.223	90.962.602	
Số dư cuối kỳ	540.500.000.000	0	0	20.138.962.602	13.730.050.064	300.786.393.864	0

CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Thị trấn Lâm Thao, Huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Phụ lục 03**Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm**

TT	Chỉ tiêu	Ngày giao dịch	Số lượng CP (2)	Mệnh giá (3)	Giá trị (4) = 2x3	Số ngày lưu hành trong kỳ (5)	Số cổ phiếu lưu hành bình quân (6) = 2x5/365
I	Số lượng cổ phiếu đầu năm		43.240.000	10.000	432.400.000.000		43.240.000
II	Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong năm		10.810.000		108.100.000.000		2.724.712
	Cổ phiếu phát hành thêm	30/09/2011	10.810.000	10.000	108.100.000.000	92	2.724.712
III	Số lượng cổ phiếu mua lại						
IV	Số lượng cổ phiếu cuối năm		54.050.000		540.500.000.000		
IV	Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (I+II-III)						45.964.712